PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 7 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Thông báo số: 1618 /TB-SXD ngày 13 /7/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	**THÉP CÁC LOẠI**			T. Tâm Thành phố						
1	Thép tròn	kg	Tisco CB240T (Ø6 - Ø8)mm	14,815						
3	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø10)mm	14,865						
4	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø12)mm	14,705						
5	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø14-Ø32)mm	14,655						
6	Thép tròn	kg	Hòa Phát CB240T (Ø6 - Ø8)mm	14,431						
8	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø10)mm	14,871						
9	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB 400V (Ø12)mm	14,721						
10	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø14 - Ø32)mm	14,671						
II	**ĐÁ XÂY DỰNG**			Mỏ Đá xã An Khang		TT Sơn Dương			Mỏ đá xã Đà Vị	
1	Đá hộc	m^3		127,273					150,000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Đá dăm	m^3	(0,5)cm, SX bằng máy	136,364					236,364	
3	Đá dăm	m^3	(1x2)cm, SX bằng máy	168,182		163,636			236,364	
4	Đá dăm	m^3	(2x4)cm, SX bằng máy	158,182		145,454			218,182	
5	Đá dăm	m^3	(4x6)cm, SX bằng máy	140,909					200,000	
6	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 1	136,364					181,818	
7	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 2	118,182					163,636	
8	Bột Đá	m^3				118,181				
9	Đất, đá thải	m^3							90,909	
									Mỏ đá xã Thượng Nông	
9	Đá hộc	m^3							154,545	
10	Đá dăm	m^3	(0,5)cm, SX bằng máy						245,455	
11	Đá dăm	m^3	(1x2)cm, SX bằng máy						245,455	
12	Đá dăm	m^3	(2x4)cm, SX bằng máy						227,273	
13	Đá dăm	m^3	(4x6)cm, SX bằng máy						209,091	
14	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 1						222,727	
15	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 2						186,364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
III	**GẠCH XÂY DỰNG**									
1	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	Viên	A1 (20,5x9,3x5,3) cm	1,164						
2	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	Viên	A2 (20,5x9,3x5,3) cm	1,027						
3	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	Viên	A1 (19,7x8,6x5,0) cm	1,073						
4	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	Viên	A2 (19,7x8,6x5,0) cm	909						
5	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	Viên	A1 (20,5x9,3x5,3) cm	936						
6	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	Viên	A2 (20,5x9,3x5,3) cm	818						
7	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	Viên	A1 (19,7x8,6x5,0) cm	864						
8	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	Viên	A2 (19,7x8,6x5,0) cm	727						
9	Gạch không nung	Viên	mác 75 (22,0x10,5x6,5) cm	1,000						
IV	**XI MĂNG**			Tại kho nhà máy						
1	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	1,072,727						
2	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1,163,636						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
3	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	1,054,545						
4	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1,145,454						
5	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30	1,054,545						
6	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40	1,145,454						
7	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bột)	927,272						
8	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bột)	1,036,363						
V	**CÁT XÂY DỰNG**			TP. Tuyên Quang		Xã Tú Thịnh	Xã Yên Phú	TT. Chiêm Hóa		
1	Cát Vàng	m^3		216,364		220,000	154,545	200,000		
							Xã Bình Xa			
2	Cát Vàng	m^3					200,000			
VI	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÁC LOẠI**					Xã Sơn Nam				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2	845,455		845,455	881,818	954,545	1,063,636	
2	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2	890,909		890,909	927,273	1,000,000	1,109,091	
3	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2	936,364		936,364	972,727	1,045,455	1,154,545	
4	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2	981,818		981,818	1,018,182	1,090,909	1,200,000	
5	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2	1,027,273		1,027,273	1,063,636	1,136,364	1,245,455	
6	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2	1,118,182		1,118,182	1,154,545	1,227,273	1,336,364	
7	Bơm bê tông thương phẩm	01 lần bơm	$\leq 30m^3$	3,272,727		3,272,727	4,090,909	5,454,545	5,454,545	
8	Bơm bê tông thương phẩm	m^3	31 ÷ 100	109,091		109,091	136,364	181,818	181,818	
9	Bơm bê tông thương phẩm	m^3	≥ 101	90,909		90,909	127,273	163,636	163,636	
10	Phụ gia R7	m^3		81,818		81,818	81,818			
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**			T. Tâm Thành phố						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Nhựa đường	Tấn	Lỏng 60/70	15,181,818						
2	Nhựa đường	Tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)	16,818,182						
3	Nhựa đường	Tấn	Lỏng MC70	19,454,545						
VIII	**BÊ TÔNG NHỰA**			T. Tâm Thành phố						
1	Bê tông nhựa	Tấn	C19	1,104,545						
2	Bê tông nhựa	Tấn	C12.5 (C16 theo TCVN 13456-1: 2022)	1,127,273						
3	Nhũ tương	Tấn	CSS-1, CRS-1	13,000,000						
IX	**SƠN CÁC LOẠI**									
1	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội, ngoại thất EXTERIOR & INTERIOR	690,000						
2	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội thất CASO INTERIOR PUTTY	510,000						
3	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	2,860,000						
4	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	750,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	6,940,000						
6	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	1,880,000						
7	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	510,000						
8	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	1,180,000						
9	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	4,200,000						
10	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	780,000						
11	Sơn phủ nội thất	Thùng (18L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	2,640,000						
12	Sơn phủ nội thất	Thùng (17L)	Sơn trắng trần chống nấm mócc CODY CEILING - PERFECT	3,200,000						
13	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn trắng trần chống nấm mócc CODY CEILING - PERFECT	990,000						
14	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn cao cấp bóng không dùng lót kháng kiềm CODY TOTAL COAT 2 IN 1	2,030,000						
15	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	1,680,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
16	Sơn phủ nội thất	Lon (1L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	460,000						
17	Sơn phủ nội thất	Thùng (15L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	5,680,000						
18	Sơn phủ nội thất	Thùng	Sơn nước nội thất mịn POLY VILNY	1,500,000						
19	Sơn chống thấm	Lon (3.5L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	1,220,000						
20	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	5,680,000						
21	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	1,390,000						
22	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	4,590,000						
23	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược OEXPO CODY ANTI DAMP PRIMER FOR EXT & INT	1,980,000						
24	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	3,200,000						
25	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	926,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
26	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	1,200,000						
27	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	4,200,000						
X	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Đèn Led đường phố	Cái	EPSILON-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000
2	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000
3	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000
4	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-120W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000
5	Đèn Led	Cái	IOTA-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000
6	Đèn Led I	Cái	OTA-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000
7	Đèn Led	Cái	IOTA-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-40W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000
9	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-50W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
10	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3135 50W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
11	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-75W, DIM 7 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
12	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-90W, DIM 3 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
13	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-99W, DIM 7 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
14	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3140 60W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
15	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
16	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3340 80W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
17	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
18	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-125W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
19	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000
20	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
21	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-160W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
22	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-200W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
23	Bộ đèn LED	Bộ	LAMDA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000
24	Bộ đèn LED	Bộ	MUY-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
25	Bộ đèn LED	Bộ	PI-50W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
26	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3118 30W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
27	Bộ đèn LED	Bộ	PI-75W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
28	Bộ đèn LED	Bộ	PI-90W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
29	Bộ đèn LED	Bộ	PI-110W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
30	Bộ đèn LED	Bộ	PI-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
31	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3240 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
32	Bộ đèn LED	Bộ	PI-110W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
33	Bộ đèn LED	Bộ	PI-120W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
34	Bộ đèn LED	Bộ	PI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
35	Bộ đèn LED	Bộ	PI-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
36	Bộ đèn LED	Bộ	PI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
37	Bộ đèn LED	Bộ	PI-160W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
38	Bộ đèn LED	Bộ	PI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
39	Bộ đèn LED	Bộ	PI-200W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
40	Bộ đèn LED	Bộ	PI-250W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
41	Bộ đèn LED	Bộ	PI-250W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
42	Bộ đèn LED	Bộ	PHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
43	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-80W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
44	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
45	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
46	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
47	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
48	Bộ đèn LED	Bộ	UPSILON-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
49	Bộ đèn LED	Bộ	PSI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
50	Đèn pha LED	Cái	MB08 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
51	Đèn pha LED	Cái	MB05-200w (TCVN 7722-1:2017)	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
52	Đèn pha LED	Cái	MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
53	Đèn pha LED	Cái	MB03- 400w (TCVN 7722-1:2017)	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
54	Đèn pha LED	Cái	MB02-500w (TCVN 7722-1:2017)	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
55	Đèn pha LED	Cái	MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
56	Đèn pha LED	Cái	MB04-800w (TCVN 7722-1:2017)	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
57	Đèn pha LED	Cái	MB07-1000w (TCVN 7722-1:2017)	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
XI	**KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
2	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
3	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
4	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
5	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
6	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
8	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
XII	**CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
3	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
4	Đế DP03	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
5	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Cột củ tỏi DP04	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
7	Cột sư tử DP02	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
8	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
9	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
10	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
11	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
12	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
13	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
14	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
XIII	**CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Chùm đèn	Cái	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2	Chùm đèn	Cái	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
3	Chùm đèn	Cái	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4	Chùm đèn	Cái	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
5	Chùm đèn	Cái	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
6	Chùm đèn	Cái	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
7	Chùm đèn	Cái	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
8	Chùm đèn	Cái	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	Chùm đèn	Cái	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
10	Chùm đèn	Cái	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
11	Chùm đèn	Cái	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
12	Chùm đèn	Cái	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
13	Đèn Jupiter	Cái	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
14	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
XIV	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cần kép	Cái	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
3	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Cần kép	Cái	Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
5	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
6	Cần kép	Cái	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
7	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
8	Cần kép	Cái	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
9	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
10	Cần kép	Cái	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
XV	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
3	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
5	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
6	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
8	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
9	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
10	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
12	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
13	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
14	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
XVI	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Cột bát giác, tròn côn - D79	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
5	Cột bát giác, tròn côn - D80	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
6	Cột bát giác, tròn côn - D81	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
7	Cột bát giác, tròn côn - D82	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
8	Cột bát giác, tròn côn - D83	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
9	Cột bát giác, tròn côn - D84	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Cột bát giác, tròn côn - D85	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
11	Cột bát giác, tròn côn - D86	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
12	Cột bát giác, tròn côn - D87	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
13	Cột bát giác, tròn côn - D88	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
XVII	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)**									
1	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
3	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
4	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
5	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000
XVIII	**CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
5	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
6	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
7	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
XIX	**NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
4	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x50)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
5	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
6	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
8	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 25 tấn	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
9	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
10	Song chắn rác	Cái	Composite, KT: (960x530x80)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
11	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x3)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
12	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x30)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
13	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x30)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
14	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (900x900x60)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
15	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (900x900x60)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
16	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang KT: (900x900x60)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
17	Nắp thăm thu kết hợp	Cái	CPS, KT: (1050x745x80)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XX	**CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
5	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
6	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
7	Thanh giá treo đèn	Cái	D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
8	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	Đèn LED	Cái	Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
10	Đèn LED	Bộ	3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
11	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
12	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
13	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
14	Đèn LED	Cái	Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
15	Đèn LED	Cái	Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
16	Đèn LED	Cái	Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
17	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
18	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
19	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
20	Đèn LED	Cái	Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
21	Đèn LED	Cái	Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
22	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
23	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
24	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ	Cái	30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
25	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	Cái	60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
26	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	Cái	100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
27	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
28	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
29	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
XXI	**DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750
2	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	2,750	2,750	2,750	2,750	2,750	2,750	2,750
3	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	3,750	3,750	3,750	3,750	3,750	3,750	3,750
4	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
XXII	**DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	6,950	6,950	6,950	6,950	6,950	6,950	6,950
2	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11,250	11,250	11,250	11,250	11,250	11,250	11,250

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
5	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
6	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900
7	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	36,850	36,850	36,850	36,850	36,850	36,850	36,850
8	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900
9	VCSF 1x16	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	74,700	74,700	74,700	74,700	74,700	74,700	74,700
10	VCSF 1x25	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	110,400	110,400	110,400	110,400	110,400	110,400	110,400
XXIII	**DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	7,050	7,050	7,050	7,050	7,050	7,050	7,050
2	VC 1 x 2,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
3	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11,150	11,150	11,150	11,150	11,150	11,150	11,150

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050
5	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26,950	26,950	26,950	26,950	26,950	26,950	26,950
XXIV	**DÂY Ô VAN 2 RUỘT MỀM (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4,150	4,150	4,150	4,150	4,150	4,150	4,150
2	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450
3	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	8,050	8,050	8,050	8,050	8,050	8,050	8,050
4	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050
5	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
6	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750
7	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	24,350	24,350	24,350	24,350	24,350	24,350	24,350
8	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	37,950	37,950	37,950	37,950	37,950	37,950	37,950
10	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200
XXV	**DÂY SÚP RÃNH (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
2	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
3	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
4	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9,550	9,550	9,550	9,550	9,550	9,550	9,550
5	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
6	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
7	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
XXVI	**DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050
4	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
5	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	38,050	38,050	38,050	38,050	38,050	38,050	38,050
6	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	58,700	58,700	58,700	58,700	58,700	58,700	58,700
7	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800
8	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	155,800	155,800	155,800	155,800	155,800	155,800	155,800
XXVII	**DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700
2	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
3	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	22,250	22,250	22,250	22,250	22,250	22,250	22,250
4	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	31,050	31,050	31,050	31,050	31,050	31,050	31,050
5	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	45,250	45,250	45,250	45,250	45,250	45,250	45,250
6	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600
7	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
8	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
9	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600
10	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
11	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	111,200	111,200	111,200	111,200	111,200	111,200	111,200
XXVIII	**CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	CV 1x2.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3	CV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11,650	11,650	11,650	11,650	11,650	11,650	11,650
4	CV 1x3.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050
5	CV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200
6	CV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800
7	CV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200
8	CV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600
9	CV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	102,150	102,150	102,150	102,150	102,150	102,150	102,150
10	CV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100
11	CV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300
12	CV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	278,500	278,500	278,500	278,500	278,500	278,500	278,500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
13	CV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	390,200	390,200	390,200	390,200	390,200	390,200	390,200
14	CV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	488,900	488,900	488,900	488,900	488,900	488,900	488,900
15	CV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	609,400	609,400	609,400	609,400	609,400	609,400	609,400
16	CV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	763,400	763,400	763,400	763,400	763,400	763,400	763,400
17	CV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	999,300	999,300	999,300	999,300	999,300	999,300	999,300
18	CV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,249,550	1,249,550	1,249,550	1,249,550	1,249,550	1,249,550	1,249,550
XXIX	**CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	8,550	8,550	8,550	8,550	8,550	8,550	8,550
2	CXV 1x2	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
3	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
4	CXV 1x3	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	CXV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
6	CXV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
7	CXV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000
8	CXV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	68,300	68,300	68,300	68,300	68,300	68,300	68,300
9	CXV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400
10	CXV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800
11	CXV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	200,450	200,450	200,450	200,450	200,450	200,450	200,450
12	CXV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500
13	CXV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	393,300	393,300	393,300	393,300	393,300	393,300	393,300
14	CXV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000
15	CXV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	613,800	613,800	613,800	613,800	613,800	613,800	613,800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
16	CXV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	769,000	769,000	769,000	769,000	769,000	769,000	769,000
17	CXV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,004,800	1,004,800	1,004,800	1,004,800	1,004,800	1,004,800	1,004,800
18	CXV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,257,300	1,257,300	1,257,300	1,257,300	1,257,300	1,257,300	1,257,300
XXX	**CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18,950	18,950	18,950	18,950	18,950	18,950	18,950
2	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
3	CXV 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	41,250	41,250	41,250	41,250	41,250	41,250	41,250
4	CXV 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	CXV 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700
9	CXV 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500
10	CXV 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	220,750	220,750	220,750	220,750	220,750	220,750	220,750
11	CXV 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000
12	CXV 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	419,700	419,700	419,700	419,700	419,700	419,700	419,700
XXXI	**CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900
2	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	107,550	107,550	107,550	107,550	107,550	107,550	107,550
3	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	165,350	165,350	165,350	165,350	165,350	165,350	165,350
4	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	256,200	256,200	256,200	256,200	256,200	256,200	256,200
5	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	392,300	392,300	392,300	392,300	392,300	392,300	392,300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	517,400	517,400	517,400	517,400	517,400	517,400	517,400
7	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	723,300	723,300	723,300	723,300	723,300	723,300	723,300
8	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,018,000	1,018,000	1,018,000	1,018,000	1,018,000	1,018,000	1,018,000
9	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,399,100	1,399,100	1,399,100	1,399,100	1,399,100	1,399,100	1,399,100
10	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,787,000	1,787,000	1,787,000	1,787,000	1,787,000	1,787,000	1,787,000
11	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,265,700	2,265,700	2,265,700	2,265,700	2,265,700	2,265,700	2,265,700
12	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,838,300	2,838,300	2,838,300	2,838,300	2,838,300	2,838,300	2,838,300
13	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3,551,100	3,551,100	3,551,100	3,551,100	3,551,100	3,551,100	3,551,100
14	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4,438,200	4,438,200	4,438,200	4,438,200	4,438,200	4,438,200	4,438,200
XXXII	**CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000
3	CXV 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400
4	CXV 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500
5	CXV 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200
6	CXV 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	278,800	278,800	278,800	278,800	278,800	278,800	278,800
7	CXV 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	430,950	430,950	430,950	430,950	430,950	430,950	430,950
8	CXV 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	598,400	598,400	598,400	598,400	598,400	598,400	598,400
9	CXV 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	824,200	824,200	824,200	824,200	824,200	824,200	824,200
10	CXV 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,162,200	1,162,200	1,162,200	1,162,200	1,162,200	1,162,200	1,162,200
11	CXV 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900
12	CXV 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,005,000	2,005,000	2,005,000	2,005,000	2,005,000	2,005,000	2,005,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
13	CXV 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,496,800	2,496,800	2,496,800	2,496,800	2,496,800	2,496,800	2,496,800
14	CXV 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3,125,000	3,125,000	3,125,000	3,125,000	3,125,000	3,125,000	3,125,000
15	CXV 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4,076,100	4,076,100	4,076,100	4,076,100	4,076,100	4,076,100	4,076,100
16	CXV 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	5,104,550	5,104,550	5,104,550	5,104,550	5,104,550	5,104,550	5,104,550
XXXIII	**CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	MULLER 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	51,900	51,900	51,900	51,900	51,900	51,900	51,900
2	MULLER 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500
3	MULLER 2x7	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
4	MULLER 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	105,400	105,400	105,400	105,400	105,400	105,400	105,400
5	MULLER 2x11	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200
6	MULLER 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
XXXIV	**CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
2	DSTA 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600
3	DSTA 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	77,200	77,200	77,200	77,200	77,200	77,200	77,200
4	DSTA 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900
5	DSTA 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	166,300	166,300	166,300	166,300	166,300	166,300	166,300
6	DSTA 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	247,950	247,950	247,950	247,950	247,950	247,950	247,950
7	DSTA 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600
8	DSTA 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	455,400	455,400	455,400	455,400	455,400	455,400	455,400
9	DSTA 2x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	635,800	635,800	635,800	635,800	635,800	635,800	635,800
10	DSTA 2x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	897,800	897,800	897,800	897,800	897,800	897,800	897,800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
11	DSTA 2x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,112,500	1,112,500	1,112,500	1,112,500	1,112,500	1,112,500	1,112,500
12	DSTA 2x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,389,000	1,389,000	1,389,000	1,389,000	1,389,000	1,389,000	1,389,000
XXXV	**CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500
3	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400
4	DSTA 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	186,100	186,100	186,100	186,100	186,100	186,100	186,100
5	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	281,200	281,200	281,200	281,200	281,200	281,200	281,200
6	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	421,400	421,400	421,400	421,400	421,400	421,400	421,400
7	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200
8	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	764,100	764,100	764,100	764,100	764,100	764,100	764,100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,103,900	1,103,900	1,103,900	1,103,900	1,103,900	1,103,900	1,103,900
10	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,499,600	1,499,600	1,499,600	1,499,600	1,499,600	1,499,600	1,499,600
11	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,902,100	1,902,100	1,902,100	1,902,100	1,902,100	1,902,100	1,902,100
12	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
13	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,995,500	2,995,500	2,995,500	2,995,500	2,995,500	2,995,500	2,995,500
14	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3,858,200	3,858,200	3,858,200	3,858,200	3,858,200	3,858,200	3,858,200
15	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4,635,000	4,635,000	4,635,000	4,635,000	4,635,000	4,635,000	4,635,000
XXXVI	**CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100
2	DSTA 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
3	DSTA 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	135,200	135,200	135,200	135,200	135,200	135,200	135,200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	DSTA 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600
5	DSTA 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	307,100	307,100	307,100	307,100	307,100	307,100	307,100
6	DSTA 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	461,500	461,500	461,500	461,500	461,500	461,500	461,500
7	DSTA 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	635,400	635,400	635,400	635,400	635,400	635,400	635,400
8	DSTA 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	868,250	868,250	868,250	868,250	868,250	868,250	868,250
9	DSTA 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,252,100	1,252,100	1,252,100	1,252,100	1,252,100	1,252,100	1,252,100
10	DSTA 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,705,100	1,705,100	1,705,100	1,705,100	1,705,100	1,705,100	1,705,100
11	DSTA 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,123,800	2,123,800	2,123,800	2,123,800	2,123,800	2,123,800	2,123,800
12	DSTA 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,630,400	2,630,400	2,630,400	2,630,400	2,630,400	2,630,400	2,630,400
13	DSTA 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3,283,500	3,283,500	3,283,500	3,283,500	3,283,500	3,283,500	3,283,500
14	DSTA 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4,258,700	4,258,700	4,258,700	4,258,700	4,258,700	4,258,700	4,258,700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
15	DSTA 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	5,301,400	5,301,400	5,301,400	5,301,400	5,301,400	5,301,400	5,301,400
XXXVII	**CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM) (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	AV 16	m	TCVN 5064, TCVN 5935	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900
2	AV 25	m	TCVN 5064, TCVN 5935	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
3	AV 35	m	TCVN 5064, TCVN 5935	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
4	AV 50	m	TCVN 5064, TCVN 5935	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800
5	AV 70	m	TCVN 5064, TCVN 5935	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
6	AV 95	m	TCVN 5064, TCVN 5935	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700
7	AV 120	m	TCVN 5064, TCVN 5935	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800
8	AV 150	m	TCVN 5064, TCVN 5935	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100
9	AV 185	m	TCVN 5064, TCVN 5935	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	AV 240	m	TCVN 5064, TCVN 5935	102,700	102,700	102,700	102,700	102,700	102,700	102,700
XXXVIII	**CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM) (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	ABC 2x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
2	ABC 2x25	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
3	ABC 2x35	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200
4	ABC 2x50	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	45,300	45,300	45,300	45,300	45,300	45,300	45,300
5	ABC 2x70	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
6	ABC 2x95	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
7	ABC 2x120	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	108,400	108,400	108,400	108,400	108,400	108,400	108,400
8	ABC 2x150	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900
9	ABC 2x185	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	165,200	165,200	165,200	165,200	165,200	165,200	165,200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	ABC 2x 240	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000
XXXIX	**CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM) (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	ABC 4x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
2	ABC 4x25	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
3	ABC 4x35	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
4	ABC 4x50	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300
5	ABC 4x70	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600
6	ABC 4x95	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500
7	ABC 4x120	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	205,700	205,700	205,700	205,700	205,700	205,700	205,700
8	ABC 4x150	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500
9	ABC 4x185	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	316,900	316,900	316,900	316,900	316,900	316,900	316,900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	ABC 4x240	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	410,100	410,100	410,100	410,100	410,100	410,100	410,100
XXXX	**CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	AC 50/8	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
2	AC 70/11	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500
3	AC 95/16	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200
4	AC 120/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
5	AC 150/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	124,500	124,500	124,500	124,500	124,500	124,500	124,500
6	AC 150/24	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120,200	120,200	120,200	120,200	120,200	120,200	120,200
7	AC 185/24	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900
8	AC 185/29	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700
9	AC 240/32	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120,700	120,700	120,700	120,700	120,700	120,700	120,700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	AC 300/39	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300
11	AC 400/51	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800
12	AC 400/93	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116,500	116,500	116,500	116,500	116,500	116,500	116,500
XXXXI	**CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	ACKII 50/8	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100
2	ACKII 70/11	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600
3	ACKII 95/16	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300
4	ACKII 120/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	122,700	122,700	122,700	122,700	122,700	122,700	122,700
5	ACKII 150/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	125,700	125,700	125,700	125,700	125,700	125,700	125,700
6	ACKII 150/24	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
7	ACKII 185/24	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	124,100	124,100	124,100	124,100	124,100	124,100	124,100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	ACKII 185/29	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
9	ACKII 240/32	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121,900	121,900	121,900	121,900	121,900	121,900	121,900
10	ACKII 300/39	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500
11	ACKII 400/51	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	122,100	122,100	122,100	122,100	122,100	122,100	122,100
12	ACKII 400/93	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600
XXXXXI I	**ỐNG NHỰA PVC-U HOA SEN**									
1	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ21x1,6	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
2	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ21x2,4	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
3	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ27x2,0	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700
4	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ27x3,0	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
5	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ34x2,0	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ34x2,6	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
7	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ34x3,8	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800
8	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ42x2,5	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
9	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ42x3,2	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900
10	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ42x4,7	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
11	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ48x2,9	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
12	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ48x3,6	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400
13	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ48x5,4	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300
14	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ60x1,8	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
15	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ60x2,3	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
16	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ60x2,9	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
17	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x1,9	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800
18	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x2,5	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700
19	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x3,0	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800
20	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x3,8	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800
21	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x2,2	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
22	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x2,9	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
23	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x3,6	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800
24	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x2,7	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
25	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x3,5	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
26	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x4,3	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900
27	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x5,4	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
28	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x6,7	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600
29	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ110x3,2	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200
30	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ110x4,2	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800
XXXXIII	**CO 90° (NỐI GÓC 90°, CÚT 90°)**									
1	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 21 mỏng	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
2	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 27 mỏng	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
3	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 34 mỏng	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
4	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 42 mỏng	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
5	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 48 mỏng	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
6	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 60 mỏng	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
7	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 60 dày	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 75 mỏng	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
9	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 75 dày	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100
10	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 90 mỏng	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
11	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 90 dày	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700
12	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 110 mỏng	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
13	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 110 dày	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
14	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 125 mỏng	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
15	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 140 mỏng	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000
16	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 140 dày	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500
17	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 160 mỏng	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400